



BẢNG CÔNG KHAI THỰC PHẨM HÀNG NGÀY  
(Ngày 10 tháng 01 năm 2026)

Sĩ số: 473 trẻ (Trung tâm: 222; Hải Đông: 251 trẻ)

Tiền ăn: 23,520đ

| STT           | Tên thực phẩm        | Đơn giá (đ) | Đơn vị tính | Tổng cộng |                | Điểm Trung tâm |                | Điểm Hải Đông |                |
|---------------|----------------------|-------------|-------------|-----------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
|               |                      |             |             | Số lượng  | Thành tiền (đ) | Số lượng       | Thành tiền (đ) | Số lượng      | Thành tiền (đ) |
| Nhóm đi chợ   |                      |             |             |           | 8.104.000      |                | 3.754.000      |               | 4.350.000      |
| 1             | Cà chua              | 45.000      | Kg          | 15        | 675.000        | 7,3            | 328.500        | 7,7           | 346.500        |
| 2             | Cà rốt               | 30.000      | Kg          | 5         | 150.000        | 2,3            | 69.000         | 2,7           | 81.000         |
| 3             | Hành khô             | 60.000      | Kg          | 0.6       | 36.000         | 0,3            | 18.000         | 0,3           | 18.000         |
| 4             | Hành lá              | 45.000      | Kg          | 1.2       | 54.000         | 0,5            | 22.500         | 0,7           | 31.500         |
| 5             | Rau Cải              | 35.000      | Kg          | 14.1      | 493.500        | 6,5            | 227.500        | 7,6           | 266.000        |
| 6             | Rau mùi              | 85.000      | Kg          | 0.9       | 76.500         | 0,4            | 34.000         | 0,5           | 42.500         |
| 7             | Ruột ngó biển        | 330.000     | Kg          | 1.8       | 594.000        | 0,9            | 297.000        | 0,9           | 297.000        |
| 8             | Thịt lợn nạc         | 130.000     | Kg          | 25        | 3.250.000      | 11,5           | 1.495.000      | 13,5          | 1.755.000      |
| 9             | Tôm nõn              | 220.000     | Kg          | 6         | 1.320.000      | 2,5            | 550.000        | 3,5           | 770.000        |
| 10            | vàng                 | 30.000      | Kg          | 23        | 690.000        | 11             | 330.000        | 12            | 360.000        |
| 11            | Xương ống lợn        | 85.000      | Kg          | 9         | 765.000        | 4,5            | 382.500        | 4,5           | 382.500        |
| Nhóm xuất kho |                      |             |             |           | 3.020.500      |                | 1.467.000      |               | 1.553.500      |
| 1             | Gạo tẻ               | 20.000      | Kg          | 47.9      | 958.000        | 22             | 440.000        | 25,9          | 518.000        |
| 2             | Nước mắm Nam Ngư     | 70.000      | Lít         | 0.5       | 35.000         | 0,2            | 14.000         | 0,3           | 21.000         |
| 3             | Muối iốt tinh        | 15.000      | Kg          | 0.5       | 7.500          | 0,2            | 3.000          | 0,3           | 4.500          |
| 4             | Dầu ăn meizan        | 60.000      | Kg          | 3         | 180.000        | 1,5            | 90.000         | 1,5           | 90.000         |
| 5             | Sữa Meta Care Kinder | 230.000     | Kg          | 8         | 1.840.000      | 4              | 920.000        | 4             | 920.000        |
| Tổng chi      |                      |             |             |           | 11.124.500     |                | 5.221.000      |               | 5.903.500      |
| Tổng thu      |                      |             |             |           | 11.124.960     |                | 5.221.440      |               | 5.903.520      |
| Thừa (Thiếu)  |                      |             |             |           | 460            |                | 440            |               | 20             |

7

473 23.520  
222  
251